



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam

Ngày 30/09/2025	91,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-2.9%	2.0%

DT thuần Q3/25
507
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0 6.0%
YoY: ▼120 -19.2%

LN thuần Q3/25
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.1 40.3%
YoY: ▲ 45.0 63.8%

LN sau thuế Q3/25
110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.4 41.7%
YoY: ▲ 42.6 63.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
23.2%
YoY: +/-▲ 5.7%

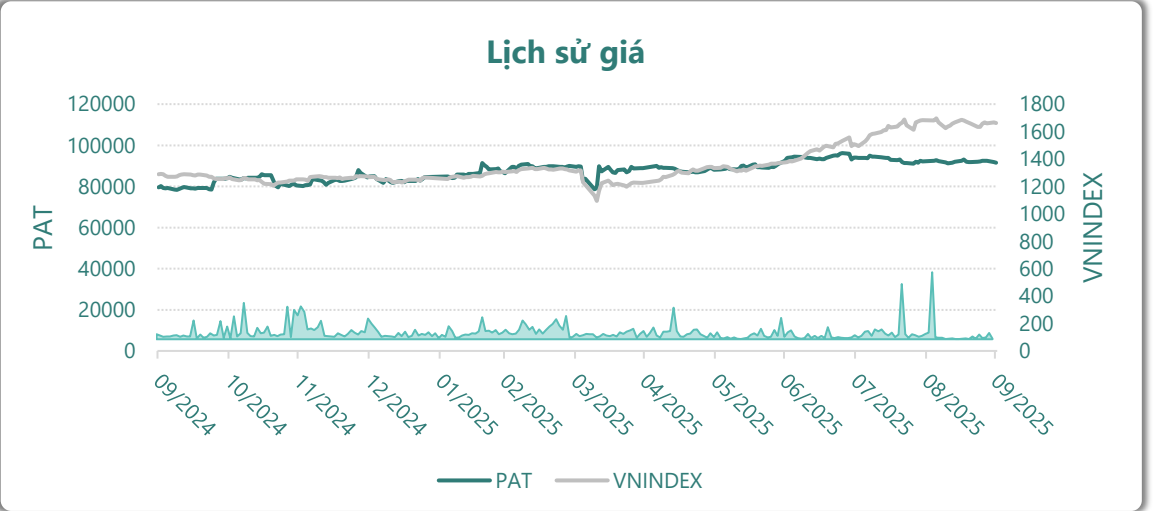
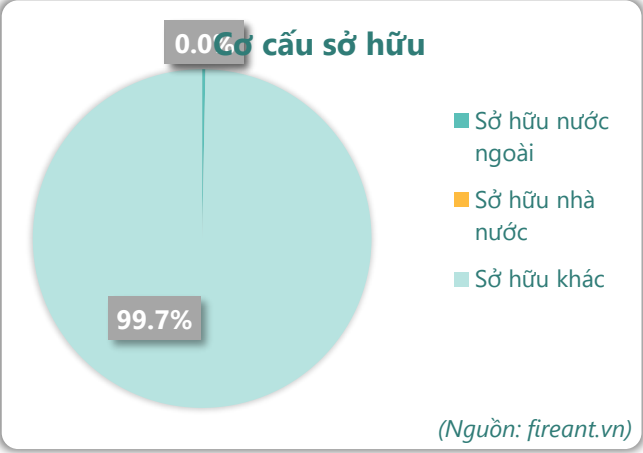
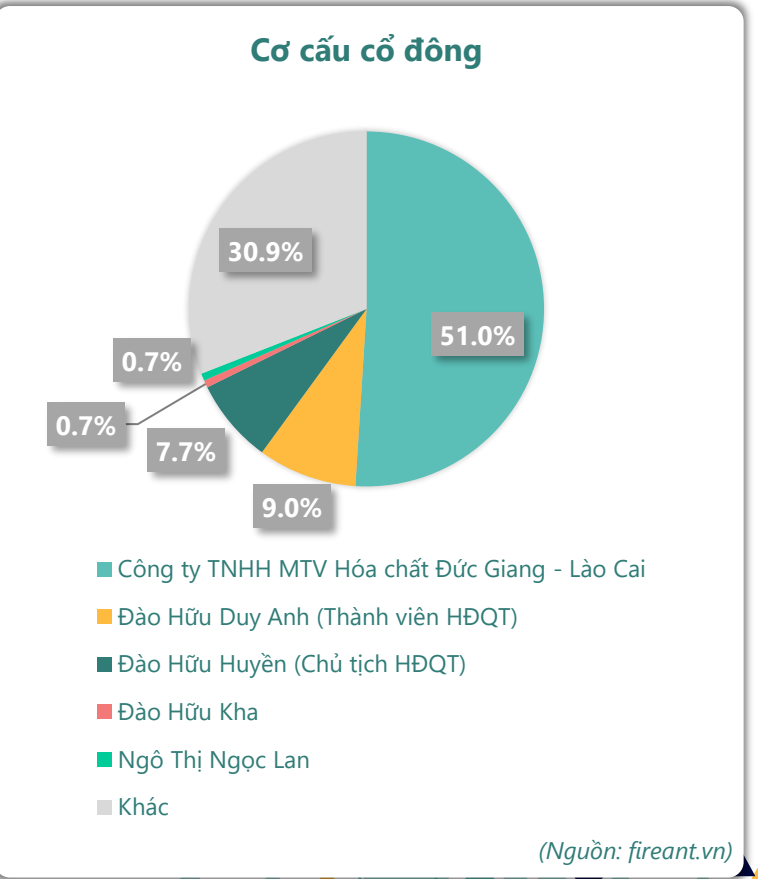
ROE (TTM) Q3/25
49.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	78,322 - 96,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,288
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,435
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.96
EPS	14,133
P/E	6.5

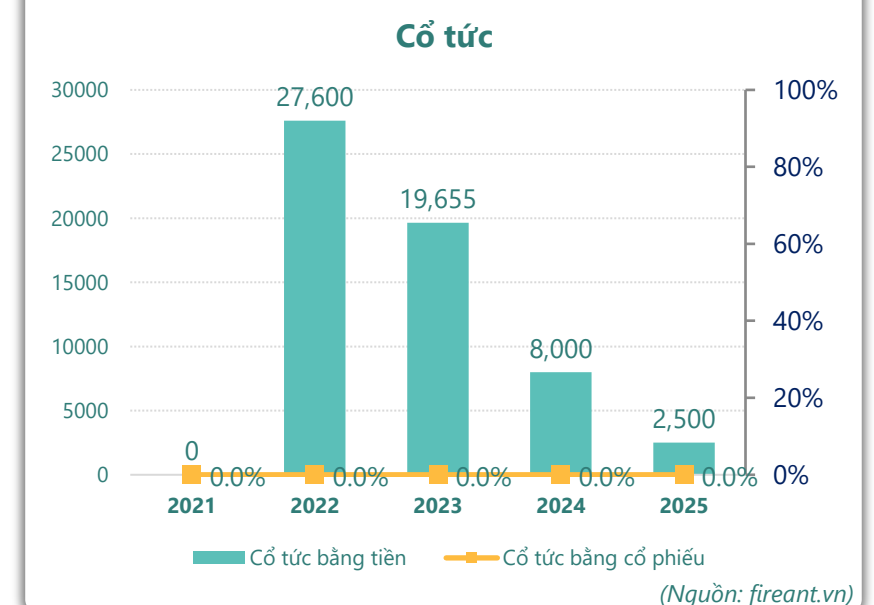
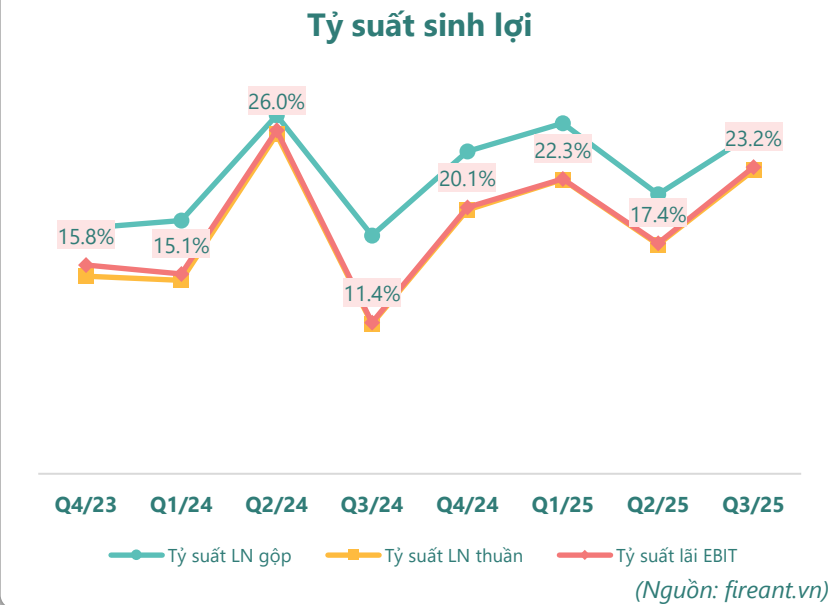
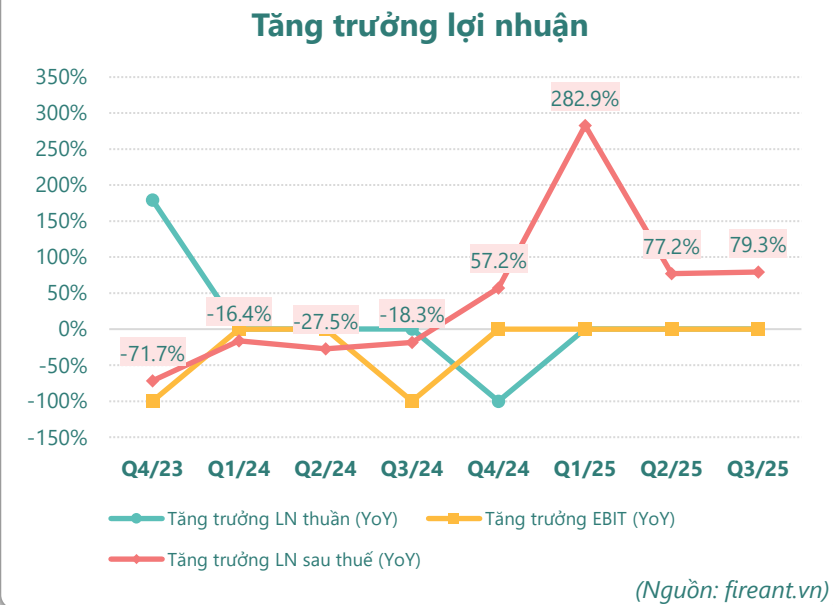
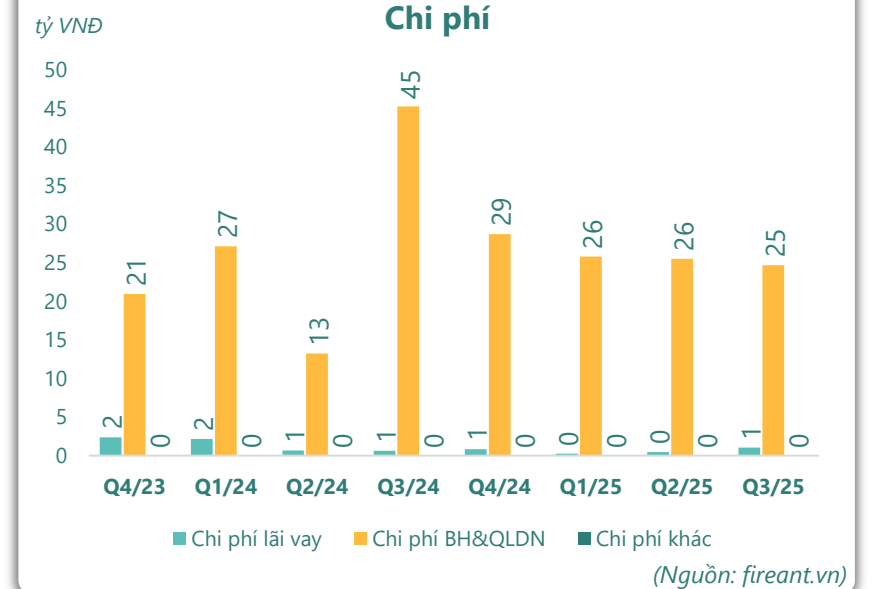
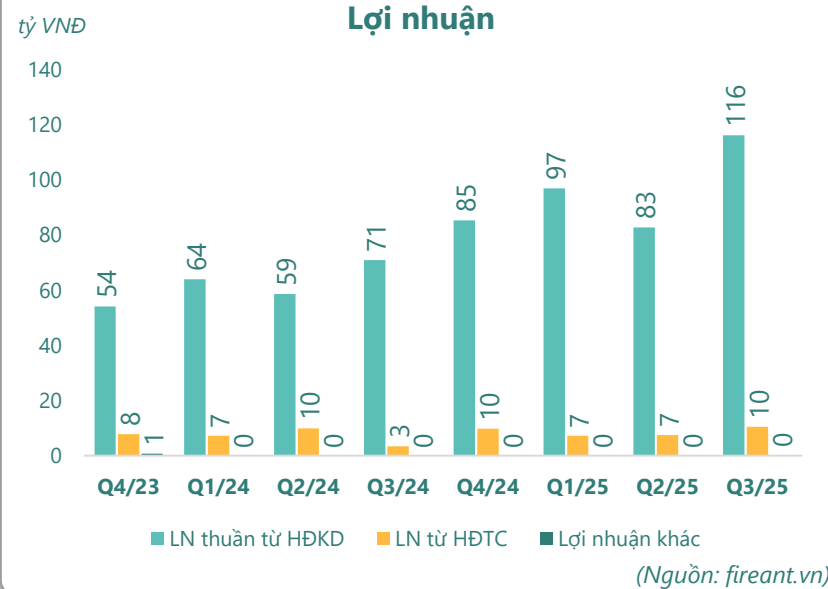
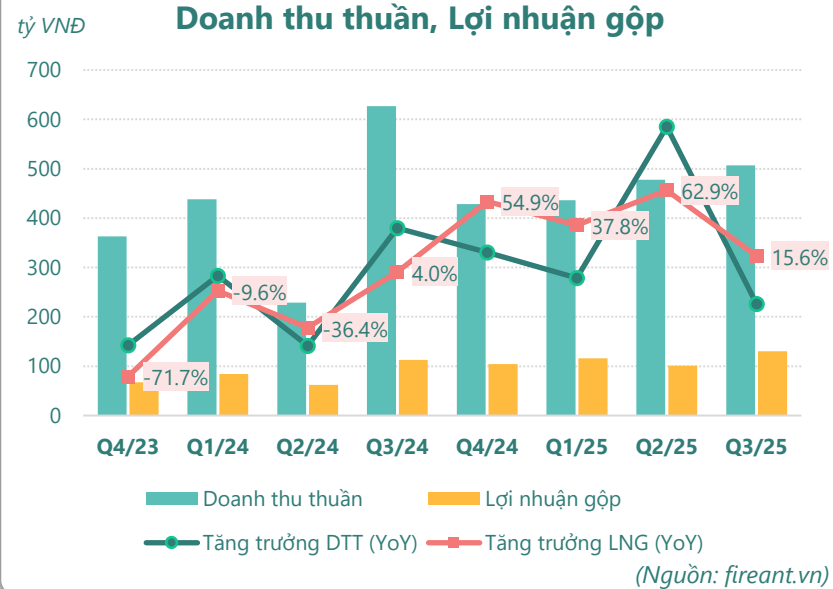
DT thuần 9T 2025
1,421
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128 9.9%

LN thuần 9T 2025
296
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102 52.9%

LN sau thuế 9T 2025
272
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.0 48.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



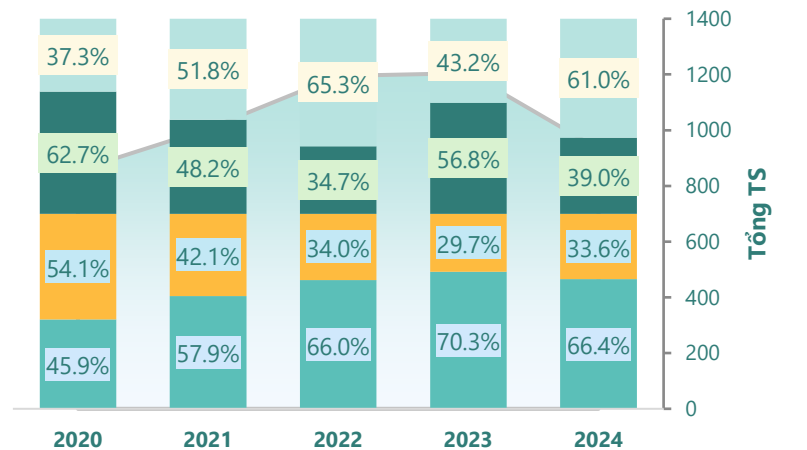


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

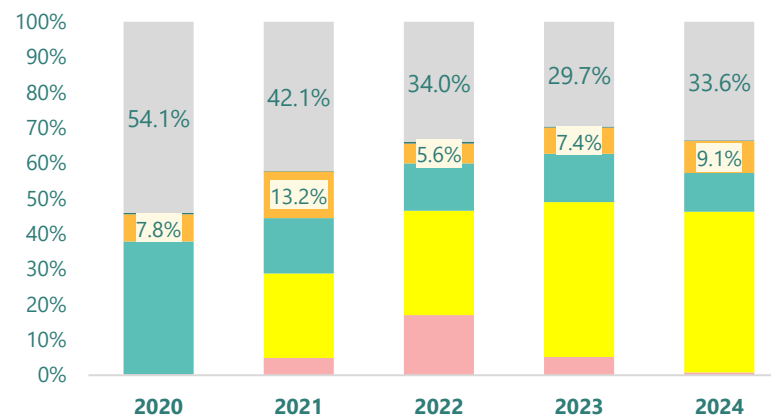
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

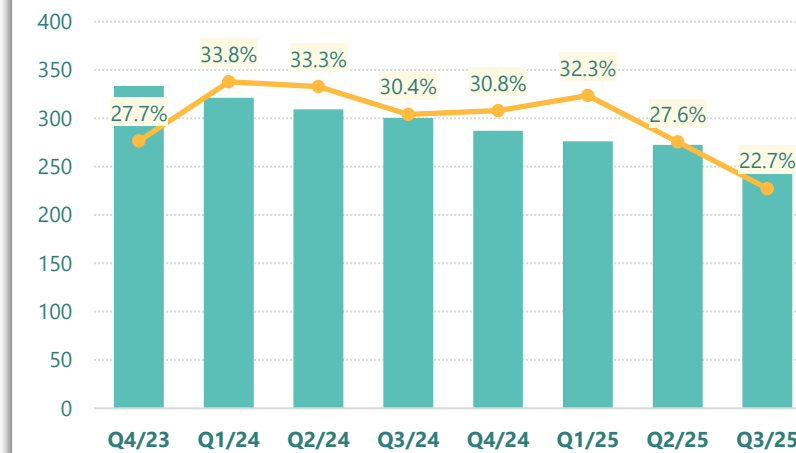
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

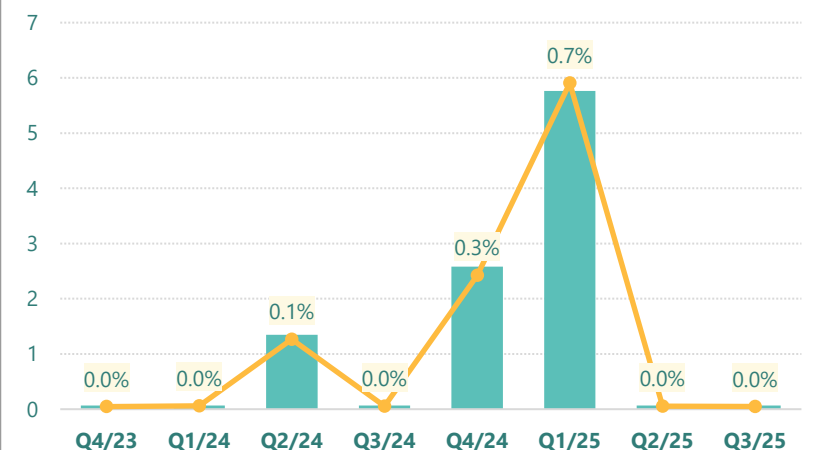
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

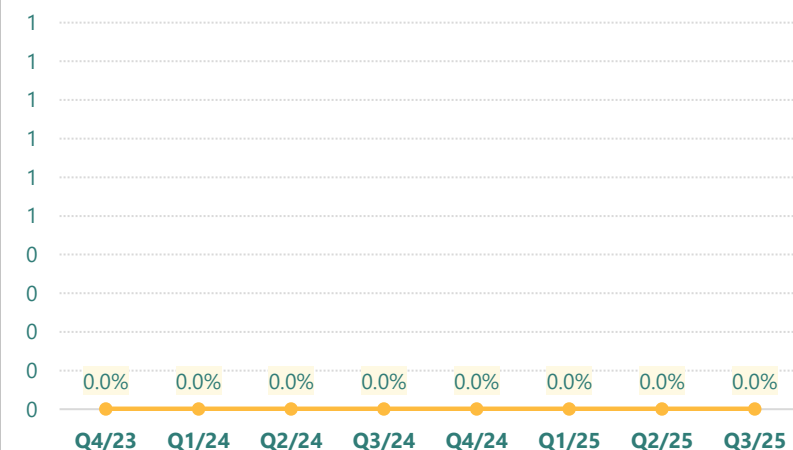
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

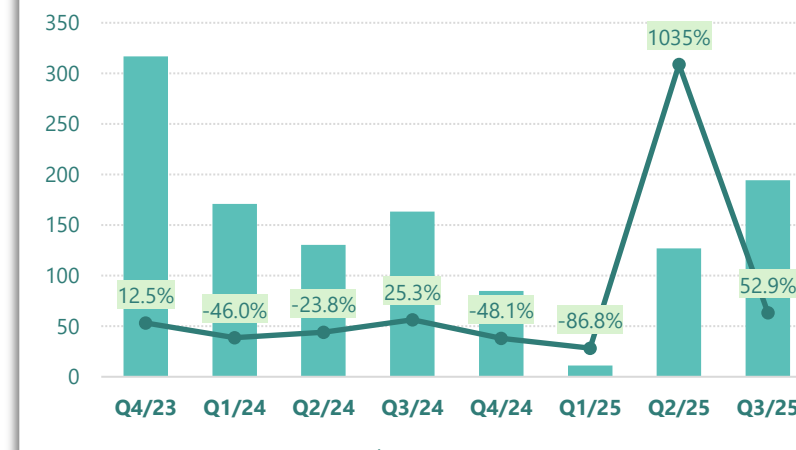
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

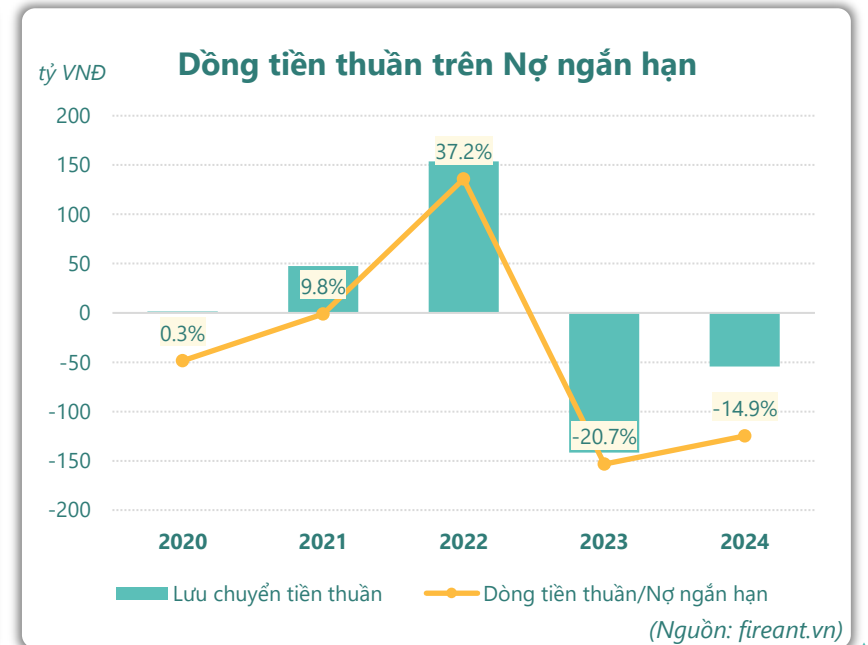
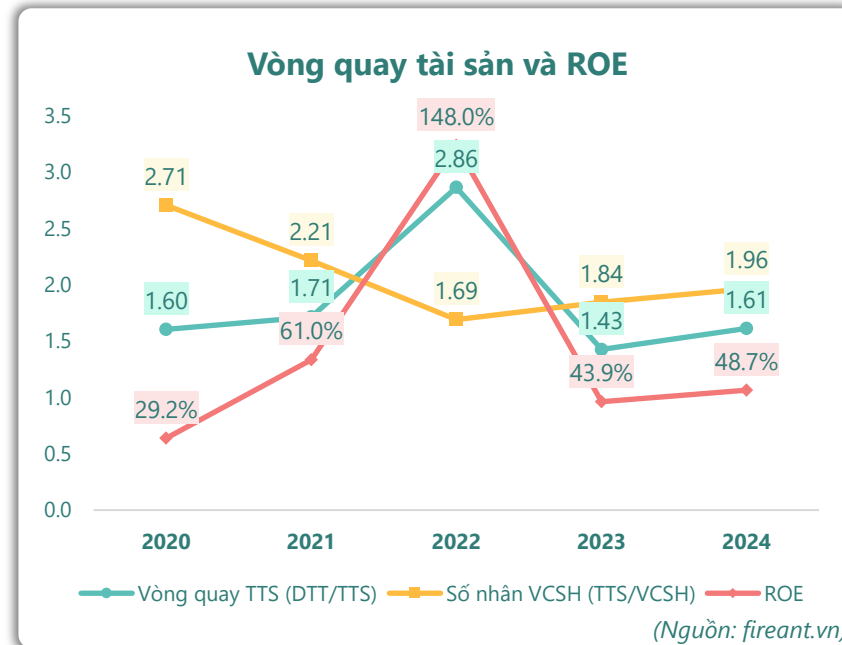
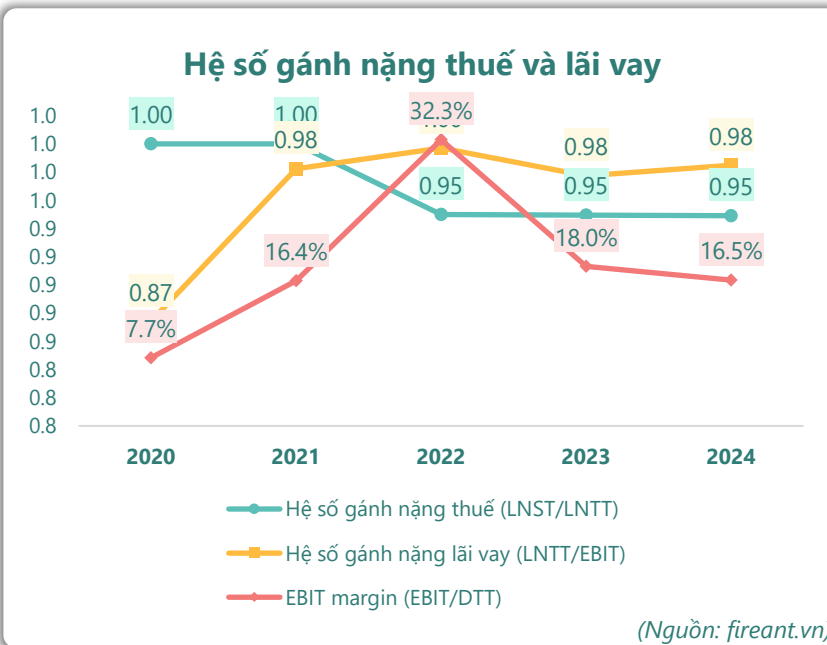
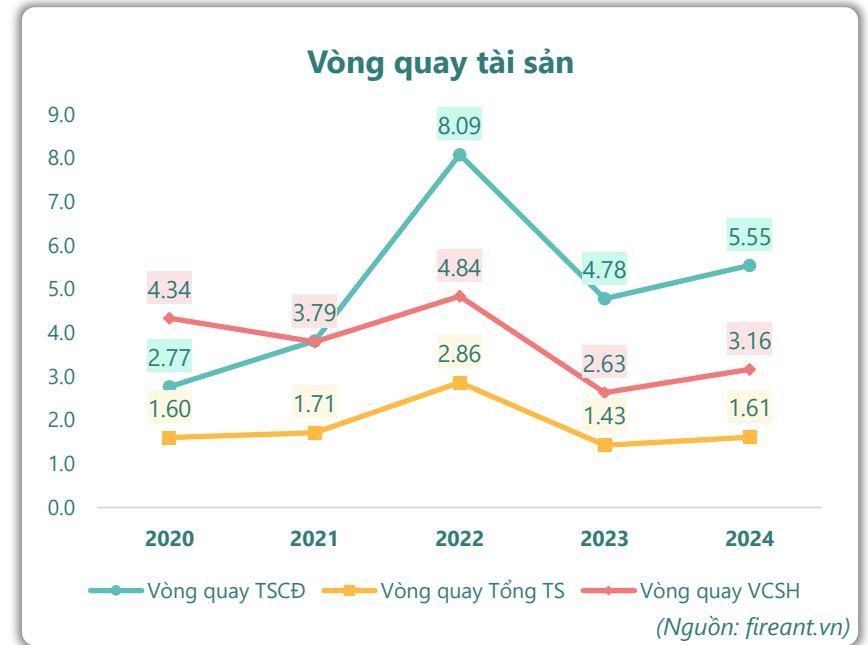
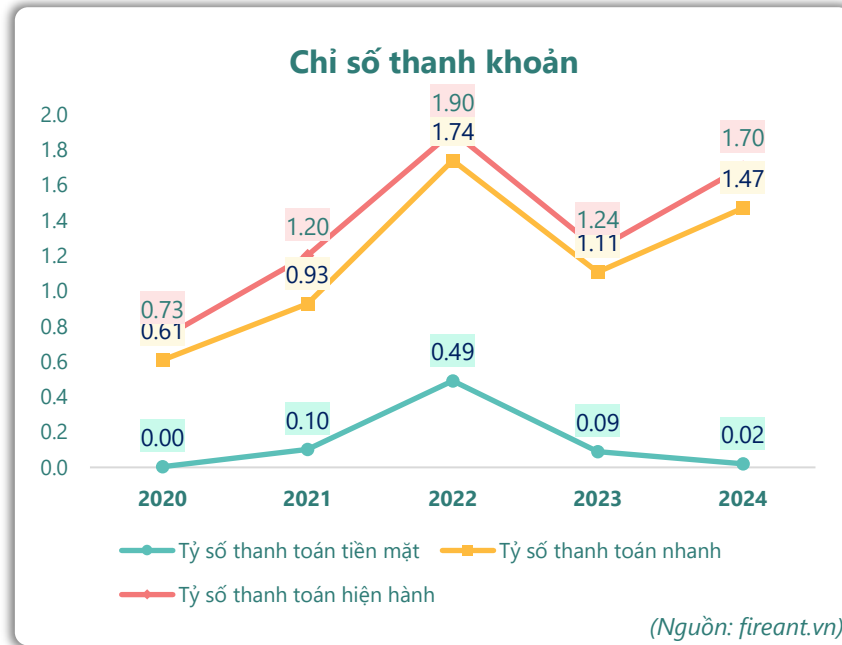
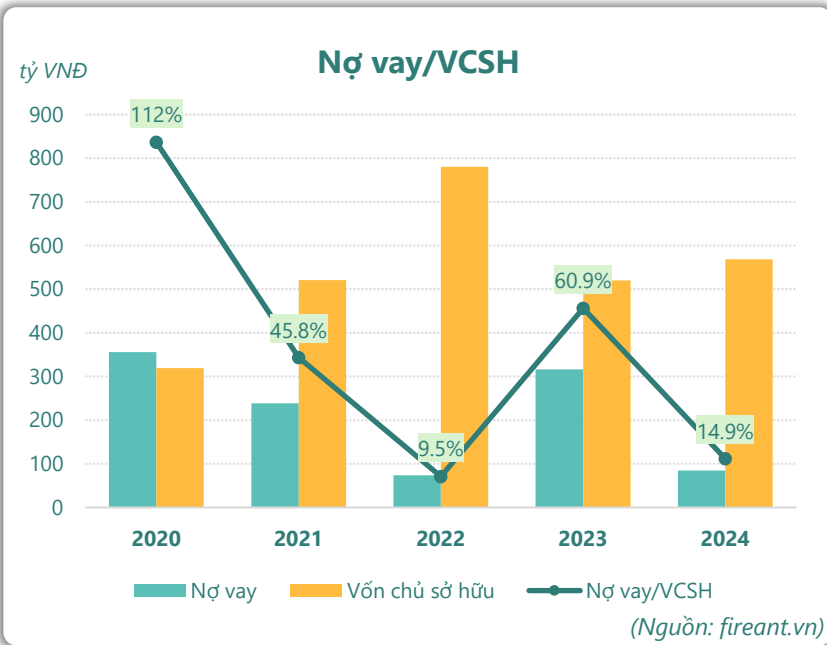
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	507	627	-19.2%	1,421	1,293	9.9%
Giá vốn hàng bán	376	514	-26.8%	1,074	1,034	3.8%
Lợi nhuận gộp	130	113	15.5%	347	259	34.1%
Doanh thu HĐTC	13.8	10.6	30.4%	34.7	36.8	-5.5%
Chi phí TC	3.33	7.24	-54.0%	9.60	16.2	-40.7%
Chi phí lãi vay	1.03	0.65	58.9%	1.76	3.49	-49.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	20.6	41.6	-50.6%	63.2	74.4	-15.1%
Chi phí QLDN	4.13	3.72	11.1%	12.9	11.2	14.8%
LN thuần từ HĐKD	116	71.0	63.8%	296	194	52.9%
Lợi nhuận khác	0.19	0.00		0.19	0	
LN trước thuế	116	71.0	64.0%	296	194	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	110	67.4	63.2%	272	184	48.1%
LNST của CĐ cty mẹ	110	67.4	63.2%	272	184	48.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.5	107	149	7.84	-76.1	283
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.45	-143	80.9	60.7	29.1	-343
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.6	33.0	-254	-73.6	52.2	67.2
Tiền đầu kỳ	1.73	34.1	30.9	7.29	2.15	7.30
Lưu chuyển tiền thuần	32.3	-3.19	-23.6	-5.13	5.15	7.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	34.1	30.9	7.29	2.15	7.30	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,150	933	23.3%
Tài sản ngắn hạn	867	619	40.0%
Tiền và tương đương tiền	14.3	7.29	96.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	688	424	62.2%
Phải thu ngắn hạn	94.9	102	-6.8%
Hàng tồn kho	62.9	84.7	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.99	1.48	371%
Tài sản dài hạn	283	313	-9.7%
Phải thu dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản cố định	262	287	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	2.58	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.2	21.4	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	364	5.8%
Nợ ngắn hạn	385	364	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	194	84.8	129%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.9	189	-54.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	765	569	34.5%
Vốn chủ sở hữu	765	569	34.5%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

